

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2020/DS-ST

Ngày 28-9-2020

“V/v tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Quỳnh

Bà Đỗ Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 34/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 212/2020/QĐST-DS ngày 07/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Sỳ A C, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp TP, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Tsan Ngọc M, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Ấp TT, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C có mặt, bà M vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/01/2020, các bản tự khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Sỳ A C trình bày:

Giữa ông và bà Tsan Ngọc M có ký kết hợp đồng mua bán vườn chuối vào ngày 20/3/2019, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông là người mua vườn chuối của bà M với giá là 126.000.000 đồng, ông đã đưa đủ tiền cho bà M vào ngày ký hợp đồng.

Đến đầu tháng 4/2019, bà M không đồng ý thực hiện hợp đồng trên với lý do số chuối trong vườn thực tế là nhiều hơn. Hai bên tranh chấp, nên ông đã nhờ chính quyền can thiệp và địa phương đã mời hai bên lên hòa giải. Tại biên bản hòa giải lập ngày 10/4/2019, ông đồng ý chấm dứt hợp đồng và trả lại vườn chuối cho bà M và yêu cầu bà M phải trả lại cho ông số tiền 145.200.000 đồng (trong đó tiền mua vườn chuối là 126.000.000 đồng, tiền phân bón là 19.200.000 đồng); nếu sau 10 ngày, bà M không trả đủ thì phải trả số tiền là 217.800.000 đồng (tức là đền thêm 72.600.000 đồng cộng với số tiền của hợp đồng). Nội dung này đã được bà M đồng ý trong biên bản hòa giải nêu trên.

Ngày 25/4/2019, sau khi bà M ký bán vườn chuối cho người khác với giá 190.000.000 đồng, bà M đã trả cho ông số tiền 100.000.000 đồng, còn thiếu lại ông số tiền 45.200.000 đồng, bà M cam kết trả đủ cho ông vào đầu tháng 5/2019. Mặc dù đã thỏa thuận như vậy, nhưng đến nay bà M vẫn không trả cho ông số tiền còn lại nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu bà M trả cho ông số tiền 45.200.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

** Bị đơn bà Tsan Ngọc M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa làm việc nhưng đều vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng và đầy đủ quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Giữa ông C và bà M có lập hợp đồng mua bán vườn chuối và sau đó thỏa thuận chấm dứt hợp đồng là có thật, việc này thể hiện bằng biên bản hòa giải lập ngày 10/4/2019, đã được xác minh chữ ký là của bà M. Theo thỏa thuận, bà M đồng ý trả lại số tiền 145.200.000 đồng cho ông C, nhưng bà M chỉ mới trả số tiền 100.000.000 đồng, nên việc ông C khởi kiện yêu cầu bà M trả tiếp số tiền 45.200.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Sỳ A C nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà Tsan Ngọc M; địa chỉ tại ấp TT, xã TB, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai trả cho ông số tiền 45.200.000 đồng là số tiền còn thiếu theo thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán chuỗi hai bên hai đã ký kết nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Sỳ A C được xác định là nguyên đơn, bà Tsan Ngọc M được xác định là bị đơn; quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Tsan Ngọc M đã được Tòa án triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà M vẫn cố tình vắng mặt. Bà M đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn ông Sỳ A C đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Vợ của nguyên đơn là bà Hà Thị Út E có văn bản xác định tài sản tranh chấp là tài sản riêng của nguyên đơn nên không đưa bà Út E tham gia tố tụng. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án mở phiên họp công khai, Tòa án cũng đã thông báo về kết quả phiên họp cũng như thông báo về việc thu thập được các tài liệu chứng cứ cho bà M biết nhưng bà M không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xuất phát từ việc thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán chuỗi lập ngày 20/3/2019, theo đó ông C phải trả vườn chuỗi lại cho bà M và bà M phải trả lại số tiền 145.200.000 đồng cho ông C (trong đó tiền mua vườn chuỗi là 126.000.000 đồng, tiền phân bón là 19.200.000 đồng) – bút lục 04. Bà M đã đồng ý nhận lại vườn chuỗi và trả số tiền như trên cho ông C theo biên bản hòa giải lập ngày 10/4/2019, sau đó bà M cũng đã bán vườn chuỗi này cho người khác. Ngày 26/4/2019, bà M đã trả cho ông C số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 45.200.000 đồng bà M cam kết

sau 30 ngày sẽ thanh toán đủ nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán cho ông C. Việc hòa giải thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán vườn chuối, giao nhận tiền và cam kết trả tiền còn thiếu được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của ông Lê Việt Tr là Trưởng ấp Tân Thành, xã Thanh Bình và ông Lưu Chí S là Công an xã Thanh Bình phụ trách khu vực. Nội dung thỏa thuận, việc giao nhận tiền giữa ông C, bà M và chữ ký, chữ viết của hai bên trong Biên bản hòa giải lập ngày 10/4/2019 và Giấy giao nhận tiền và cam kết lập ngày 26/4/2019 là chữ ký, chữ viết của bà M đã được ông Lê Việt Tr xác nhận tại Biên bản xác minh lập ngày 05/5/2020 (bút lục 18). Như vậy, việc bà M còn nợ ông C số tiền 45.200.000 đồng là có thật nên Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn ông Sỳ A C khởi kiện yêu cầu bà Tsan Ngọc M trả số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn đòi lại tài sản được xác bằng định giá trị cụ thể nên bị đơn bà Tsan Ngọc M phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Sỳ A C đối với bị đơn bà Tsan Ngọc M về việc tranh chấp đòi tài sản.

1. Buộc bà Tsan Ngọc M phải trả cho ông Sỳ A C số tiền là 45.200.000 đồng (bốn mươi lăm triệu, hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Tsan Ngọc M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.260.000 đồng (hai triệu, hai trăm sáu mươi ngàn).

Hoàn trả cho ông Sỹ A C số tiền tạm ứng án phí là 1.130.00 đồng (một triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu 0006878 ngày 04/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
 - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
 - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
 - Các đương sự;
 - Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
 - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Phạm Phú Tra